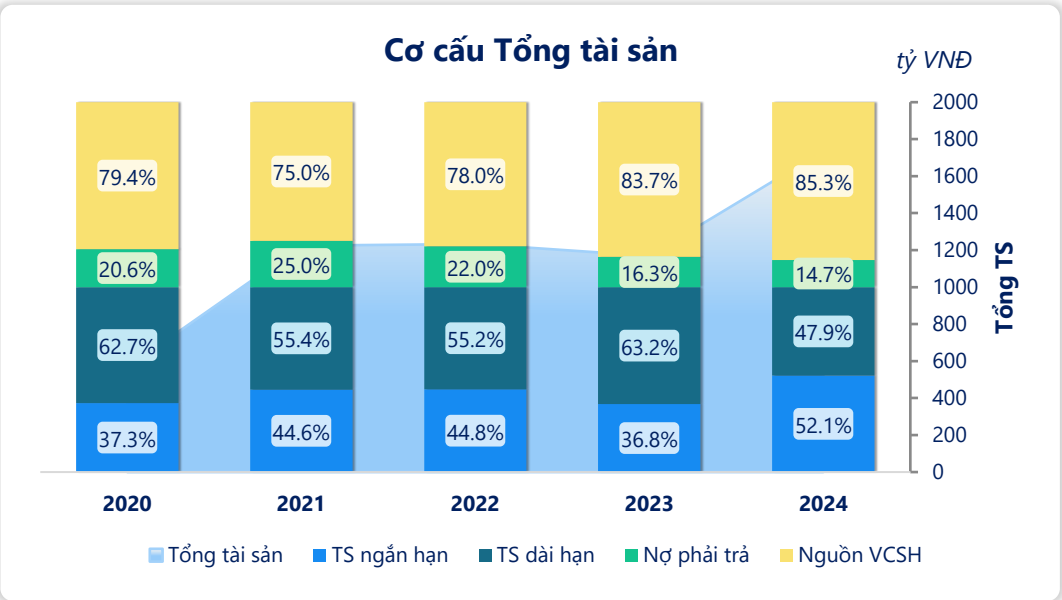
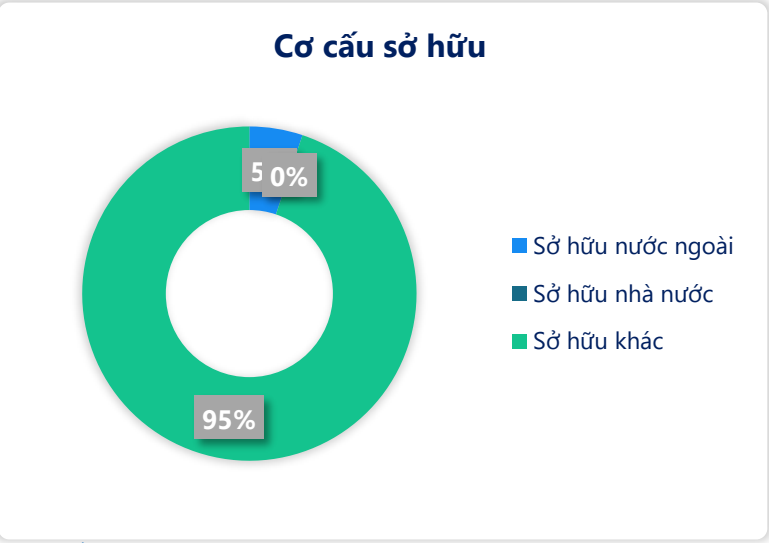


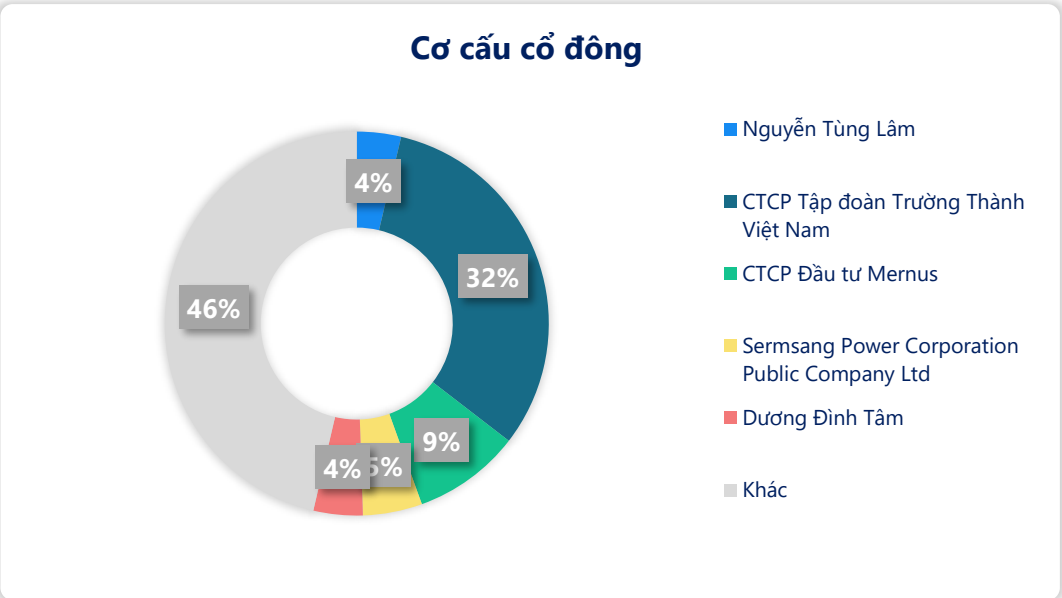
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		7,050		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,000		
SL cổ phiếu LH		120,806,562		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		276,345		
% sở hữu nước ngoài		5.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,481		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		852		
P/E		106.1		
EPS		66		
	YTD	1T	3T	6T
TEG		-10.0%	-17.9%	-26.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **TEG** năm 2024 tăng trưởng **48.7%** so với năm trước, đạt **1,737** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.1% và 47.9%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.3%, cao hơn nợ phải trả.

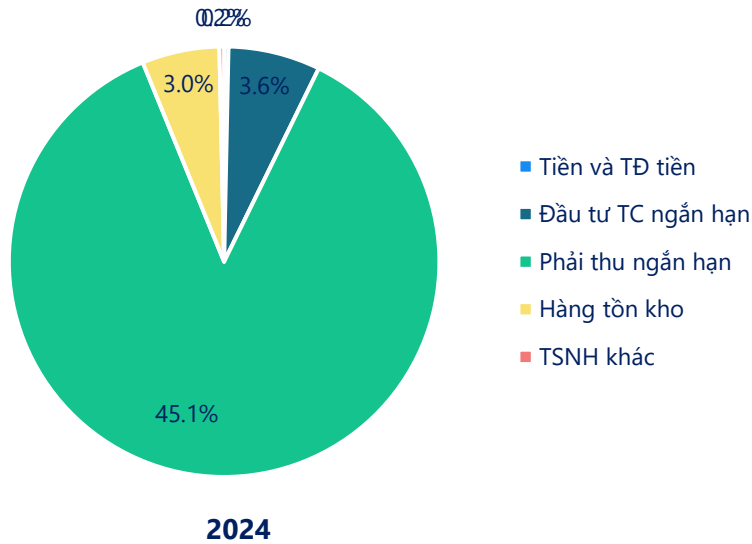
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



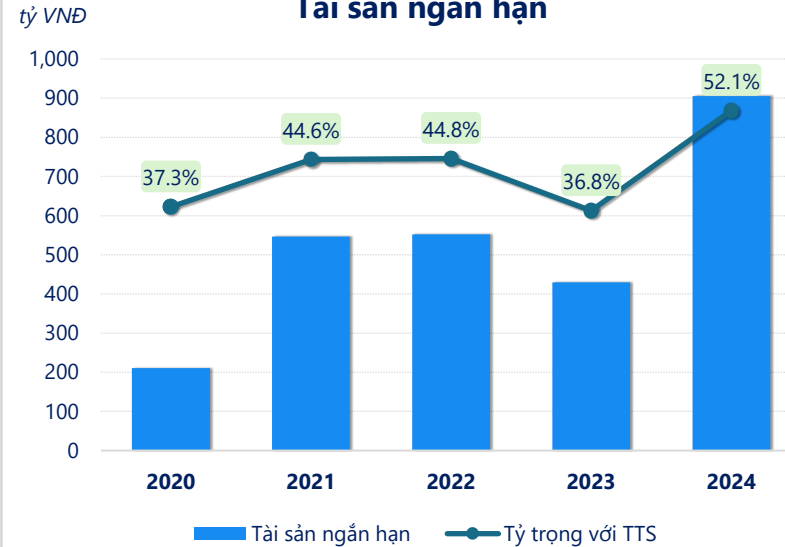
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **94.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 5.15% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Trường Thành Việt Nam** sở hữu **31.7%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Mernus nắm giữ 9.04% và đứng thứ 3 là Nguyễn Tùng Lâm nắm giữ 3.72%.

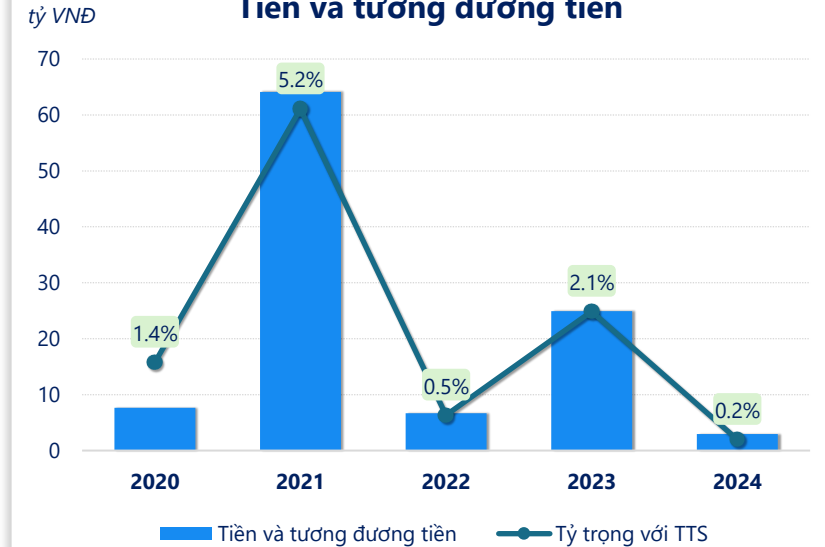
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



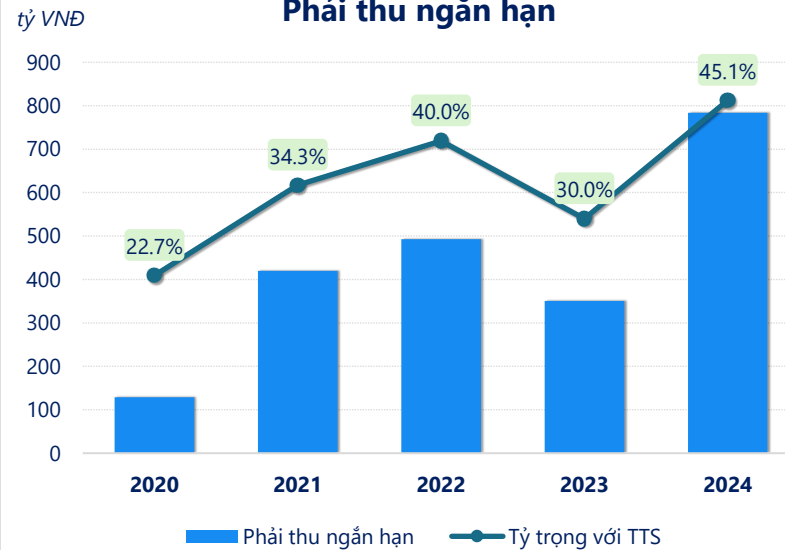
Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của TEG đạt **905.2** tỷ đồng, tăng trưởng **111%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **52.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 3.61% trên tổng tài sản.

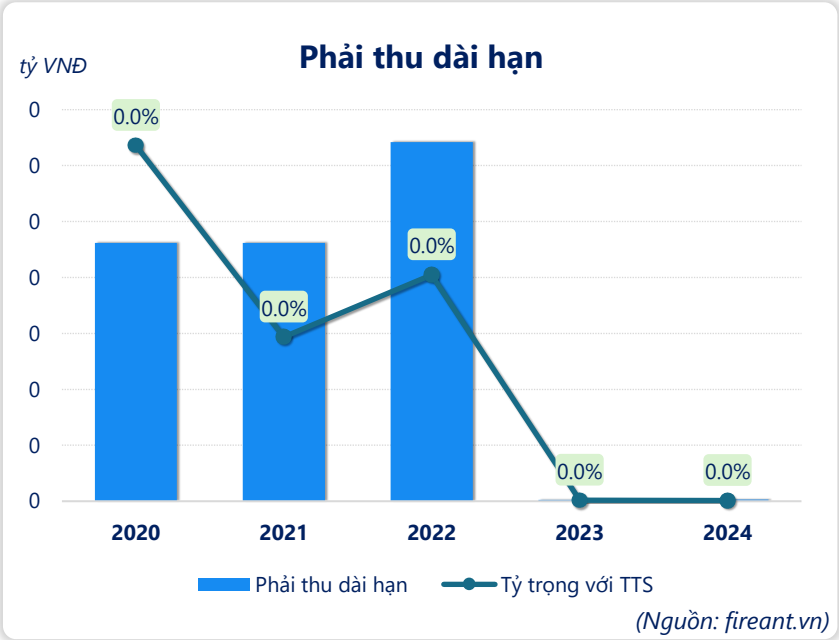
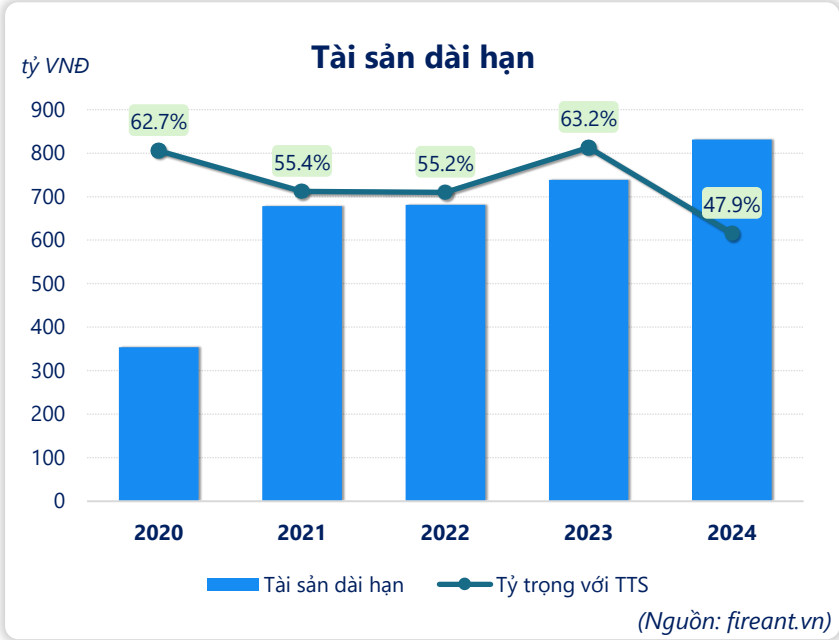
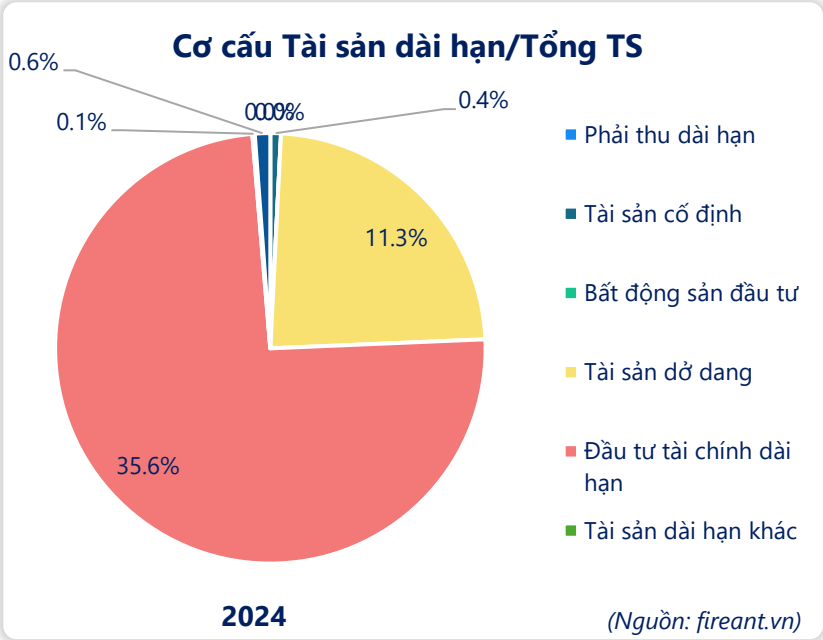
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



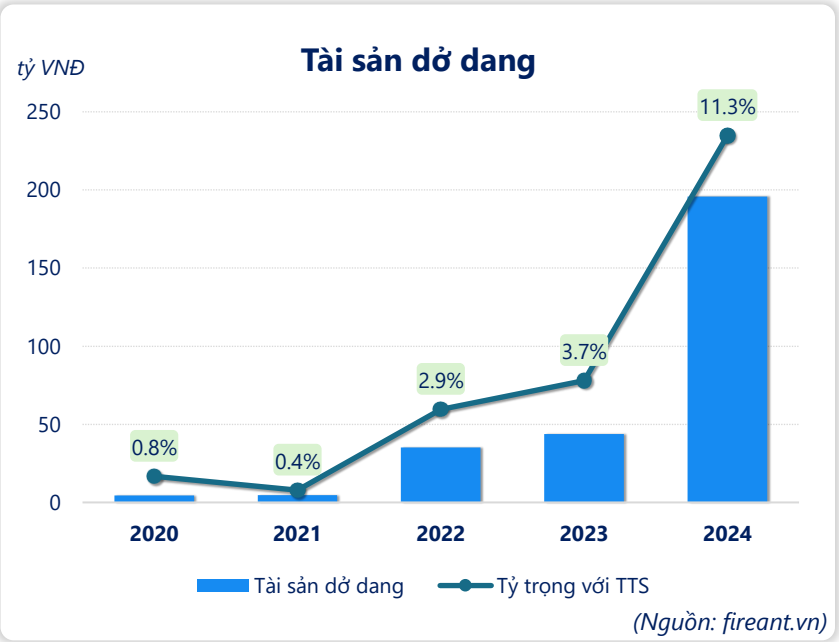
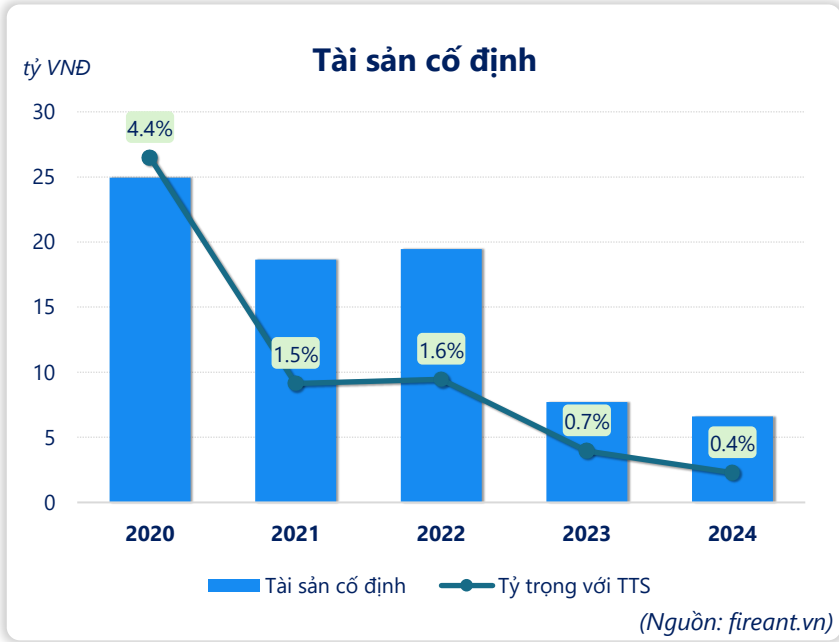
Hàng tồn kho

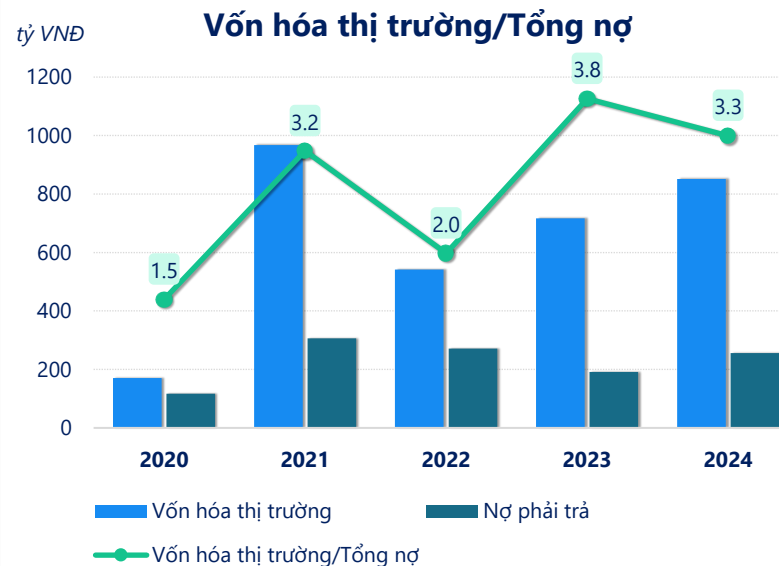
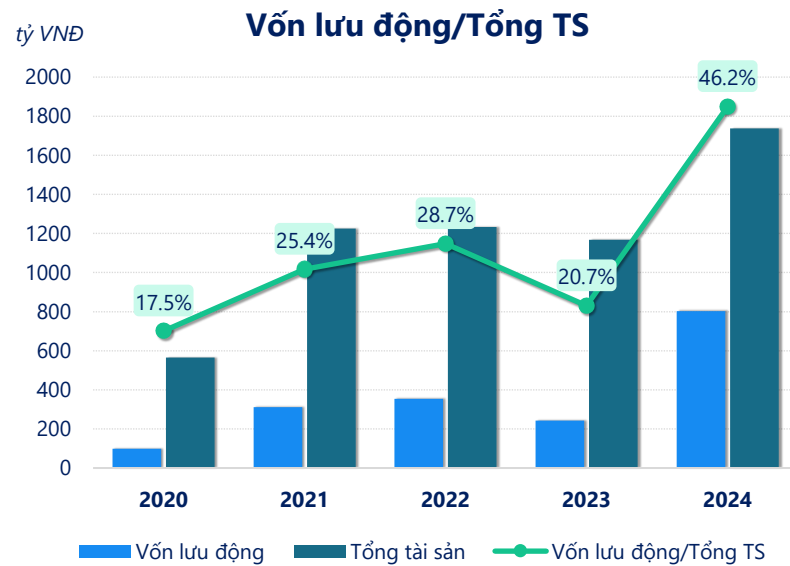
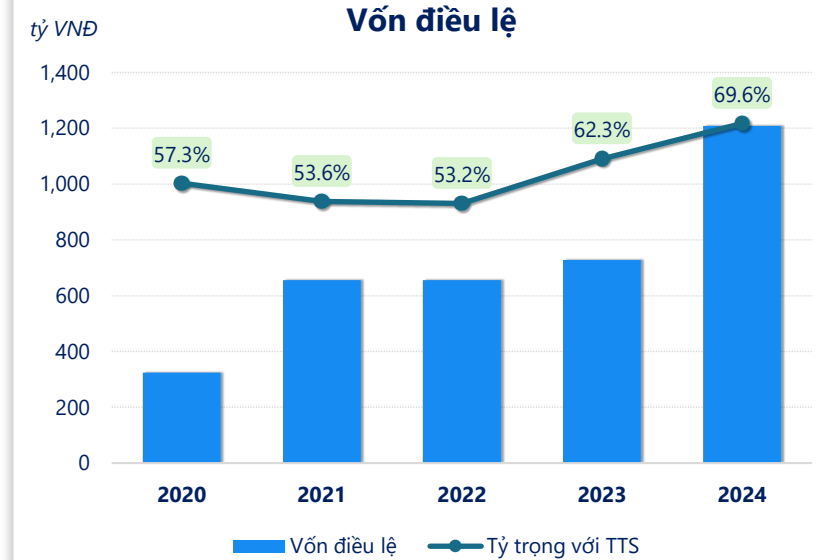
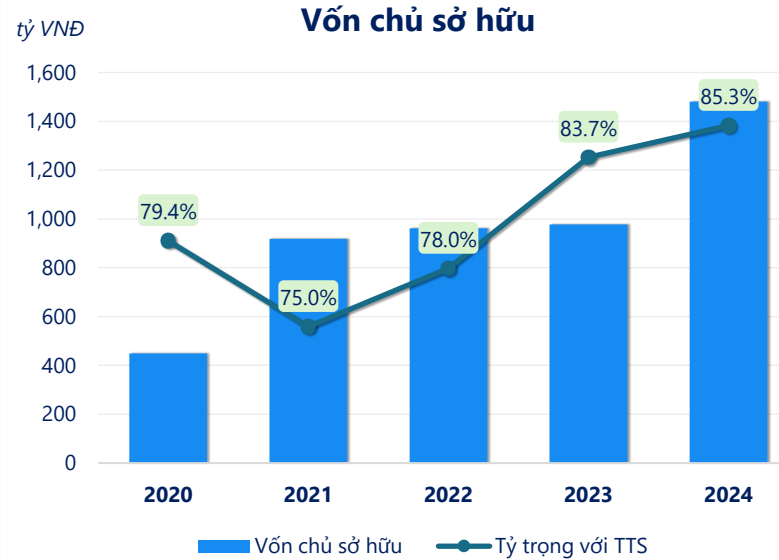
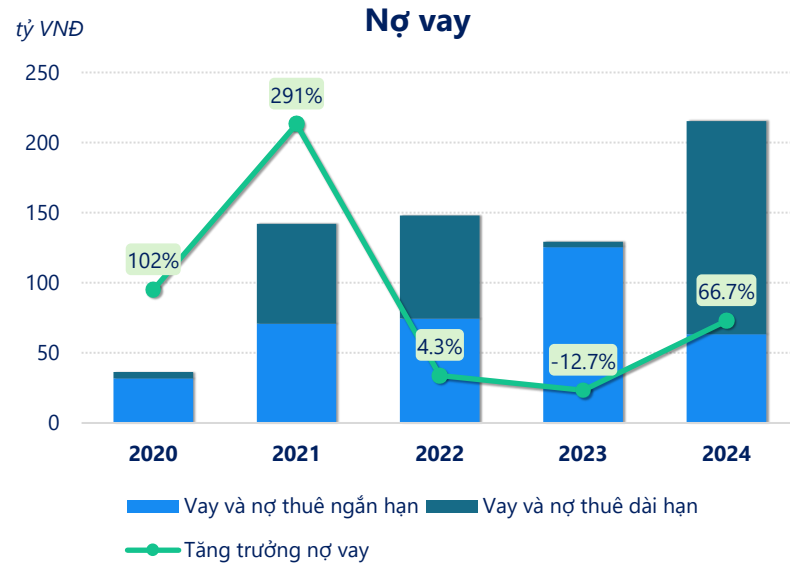




**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **12.6%** so với năm trước và đạt **831.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **47.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **35.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,737</b>	<b>1,168</b>	<b>48.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>905</b>	<b>429</b>	<b>111%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.94	24.9	-88.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.7	0.40	15442%
Phải thu ngắn hạn	784	350	124%
Hàng tồn kho	52.7	51.3	2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.19	2.49	27.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>832</b>	<b>739</b>	<b>12.6%</b>
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	3.7%
Tài sản cố định	6.60	7.72	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	196	43.7	348%
Đầu tư tài chính dài hạn	618	669	-7.6%
Tài sản dài hạn khác	1.50	0.46	226%
Lợi thế thương mại	9.61	17.7	-45.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>256</b>	<b>191</b>	<b>33.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>102</b>	<b>187</b>	<b>-45.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.4	125	-49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.02	6.76	18.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>153</b>	<b>3.79</b>	<b>3944%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	152	3.79	3915%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,481</b>	<b>977</b>	<b>51.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,481</b>	<b>977</b>	<b>51.5%</b>
Vốn điều lệ	1,208	728	65.9%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>215</b>	<b>250</b>	<b>222</b>	<b>326</b>	<b>299</b>
Giá vốn hàng bán	203	217	170	290	279
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>11.3</b>	<b>33.2</b>	<b>52.2</b>	<b>35.3</b>	<b>19.5</b>
Doanh thu HĐTC	16.5	44.4	58.1	122	43.4
Chi phí TC	2.93	30.6	10.4	10.7	8.20
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.90</b>	<b>3.65</b>	<b>6.34</b>	<b>7.33</b>	<b>5.58</b>
LN trong công ty LKLD	-0.11	-0.05	0	-0.58	-0.08
Chi phí bán hàng	0.59	0.39	0.47	0.22	0
Chi phí QLDN	13.3	14.4	26.7	28.4	24.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.8</b>	<b>32.1</b>	<b>72.7</b>	<b>117</b>	<b>30.5</b>
Lợi nhuận khác	-1.08	28.6	-14.9	-0.80	-19.3
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.75</b>	<b>60.7</b>	<b>57.8</b>	<b>116</b>	<b>11.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.29</b>	<b>46.9</b>	<b>43.7</b>	<b>81.7</b>	<b>5.78</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.55</b>	<b>46.3</b>	<b>41.1</b>	<b>68.2</b>	<b>8.03</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.2	-193	96.5	-429	39.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.5	-211	-159	463	-625
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.4	460	5.08	-15.5	564
Tiền đầu kỳ	6.59	7.65	64.1	6.70	24.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.06</b>	<b>56.5</b>	<b>-57.4</b>	<b>18.2</b>	<b>-22.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	7.65	64.1	6.70	24.9	2.94